

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2019/DS - ST
Ngày: 25 - 9 - 2019
V/v: “ *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản phát sinh từ biên*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt;
2. Bà Đinh Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhị – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLST-DS ngày 02/5/2019 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản phát sinh từ biên*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thủy T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Xóm T, thôn G, xã S, huyện S, tỉnh Q. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Ngọc A**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Xóm T, thôn G, xã S, huyện S, tỉnh Q. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Bạch Hồng T**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Xóm T, thôn G, xã S, huyện S, tỉnh Q. (Vắng mặt lần 02 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2019, bản tự khai ngày 03/6/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày như sau:

Do chỗ quen biết là hàng xóm với nhau và để tạo điều kiện giúp đỡ nhau những lúc khó khăn, nên từ năm 2010 đến năm 2013 bà và các chị em phụ nữ tại địa bàn xã S, tổ chức tham gia góp biếu do bà làm chủ biếu. Trong năm 2013, tại địa bàn xã S xảy ra việc các con biếu đã hót biếu nhưng không đóng tiền biếu chết nên bà không dám gây thêm biếu mới mà yêu cầu các con biếu đang tham gia chơi biếu do bà làm chủ biếu cùng với bà tính toán chốt sổ tính nợ. Trong đó có bà Đỗ Thị Ngọc A tham gia 04 dây biếu (02 dây biếu ngày và 02 dây biếu tháng), các dây biếu này bà A đã hót biếu nên vào ngày 27/7/2013 âm lịch bà và bà A chốt nợ, tổng cộng số tiền bà A còn nợ bà là 66.500.000đồng, bà A hứa sẽ trả dần cho bà. Do đó, bắt đầu từ cuối năm 2013 đến ngày 29/12/2015 bà A đã trả góp dần cho bà nhiều lần được tổng cộng 12.000.000đồng, mãi đến ngày 29/01/2019 âm lịch bà A trả thêm cho bà được 1.000.000đồng, như vậy tổng cộng bà A đã trả cho bà được số tiền 13.000.000đồng, còn nợ lại 53.500.000đồng bà A hứa hẹn hết ngày này sang ngày khác nhưng không trả tiền cho bà. Còn việc chơi biếu cũng như người trực tiếp tham gia đóng tiền biếu, hót biếu thì chỉ giữa bà với bà A, còn ông Bạch Hồng T là chồng bà A không trực tiếp tham gia chơi nhưng có lúc bà đến trực tiếp nhà ông T bà A để thu tiền biếu thì ông T vẫn biết, hơn nữa số tiền hót biếu là số tiền lớn, mặc khác mỗi lần hót biếu bà A đều nói là có việc lo cho gia đình nên ông T cũng phải có trách nhiệm cùng bà A trả nợ cho bà. Do vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền biếu chết còn nợ lại là 53.500.000đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/5/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đỗ Thị Ngọc A trình bày như sau:

Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thủy T về việc từ năm 2010 đến 2013 bà có tham gia chơi nhiều dây biếu do bà T làm chủ, quá trình tham gia chơi biếu bà đã hót hết các chân biếu nên còn nợ lại tiền biếu chết, vào ngày 27/7/2013 âm lịch bà và bà T đã tính toán chốt sổ tiền biếu chết mà bà còn nợ bà T là 66.500.000đồng, bà đã góp dần cho bà T đến cuối năm 2015 thì dừng lại vì nhà ở của gia đình bị hư hỏng nặng phải làm lại, do đó kinh tế khó khăn nên bà không trả cho bà T, đến đầu năm 2019 bà bắt đầu tiếp tục trả tiền dần cho bà T, cụ thể vào ngày 29/01/2019 âm lịch bà trả thêm cho bà T được 1.000.000đồng. Tổng cộng bà đã trả cho bà T được 13.000.000đồng, nay còn nợ lại số tiền 53.500.000đồng. Ngoài ra, bà thừa nhận rằng việc chơi biếu là giữa chị em phụ nữ với nhau nên chồng bà là ông Bạch Hồng T không biết cụ thể cũng như không trực tiếp tham gia góp biếu, đóng tiền biếu nhưng số tiền bà hót biếu là số tiền lớn dùng để trang trải cuộc sống gia đình nên ông T ít nhiều cũng biết và phải có trách nhiệm cùng bà trả nợ cho bà T. Nay bà T khởi kiện buộc vợ chồng bà phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 53.500.000đồng bà đồng ý có nợ và chấp nhận cùng chồng bà là ông Bạch Hồng T trả nợ cho bà T trong thời gian đến.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2019 và ngày 03/6/2019 của ông Bạch Hồng T trình bày như sau:

Ông biết việc bà Nguyễn Thị Thủy T khởi kiện buộc ông và bà Đỗ Thị Ngọc A phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 53.500.000đồng, đây là tiền biếu chết mà vợ ông là bà A đã trực tiếp tham gia chơi biếu từ năm 2010 đến năm 2013 do bà T làm chủ biếu. Mặc dù việc chơi biếu giữa chị em phụ nữ với nhau ông không biết cụ thể, nhưng số tiền mà bà A hốt biếu ít nhiều cũng phục vụ, trang trải cuộc sống cho gia đình nên nay bà T khởi kiện yêu cầu trả nợ, ông đồng ý cùng vợ là bà A phải có trách nhiệm trả tiền nợ cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2019 và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T cung cấp có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định quan hệ tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện S thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Nguyễn Thị Thủy T khởi kiện buộc vợ chồng bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T phải có nghĩa vụ trả số tiền biếu chết mà bà A đã tham gia chơi biếu từ năm 2010 đến năm 2013 còn nợ lại 53.500.000đồng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” thuộc lĩnh vực “Họ, hui, biếu, phường” được quy định tại Điều 463 và Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[3]. Ông Bạch Hồng T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông T chỉ cung cấp bản tự khai và trình bày quan điểm là chấp nhận cùng bà A trả nợ số tiền 53.500.000đồng cho bà T, nhưng ông T không tham gia tố tụng tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Ngày 28/8/2019 Tòa án tiếp tục tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét số: 02/2019/QĐXXST - DS và giấy triệu tập số: 57/GTT - TA ngày 28/8/2019, theo đó tại phiên tòa ngày 12/9/2019 ông T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Và tại phiên tòa hôm nay, ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bạch Hồng T.

[4]. Về tính pháp lý của việc chơi biếu: Hội đồng xét xử xét thấy việc trong khoản thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 bà T và các chị em phụ nữ tại địa bàn xã S

tổ chức tham gia chơi biêu do bà T làm chủ biêu là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của những người tham gia chơi biêu, bà A cùng các thành viên góp biêu (tiền) và lĩnh (hốt) biêu (tiền) đều thực hiện theo nội dung thỏa thuận không mang tính ép buộc, trên cơ sở tự nguyện tham gia, nhằm mục đích góp tiền vào tương trợ lẫn nhau những lúc khó khăn và không thắc mắc hay khiếu nại gì về cách tổ chức, hình thức góp biêu, lĩnh biêu, mức đóng tiền lãi...Do đó, việc tổ chức chơi biêu của bà T, bà A và các thành viên khác do bà T trực tiếp làm chủ biêu không trái pháp luật và phù hợp theo quy định tại các Điều 7, 8, 17 và Điều 18 Nghị định 144/2006/NĐ - CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thủy T: Buộc vợ chồng bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền biêu chết còn nợ lại là 53.500.000đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bà A thừa nhận trong khoản thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 bà A có tham gia chơi biêu do bà T làm chủ biêu, vào cuối năm 2013 âm lịch bà T và bà A đã tính toán chốt sổ số tiền còn nợ và bà A đã trả dần cho bà T, hiện nay bà A còn nợ của bà T số tiền 53.500.000đồng (BL 14). Ông T tuy không trực tiếp tham gia chơi biêu nhưng tại bản tự khai ngày 24/5/2019 ông thừa nhận việc bà A chơi biêu và hốt biêu là nhằm mục đích trang trải cuộc sống cho gia đình nên ông T đồng ý cùng bà A có trách nhiệm trả nợ cho bà T là phù hợp với lời khai của bà A và bà T. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà A và ông T có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 53.000.000đồng là phù hợp với Điều 463, Điều 466, và Điều 471 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 16, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

[6]. Về án phí: Bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị Thủy T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 7, 8, khoản 3 Điều 16, 17, 18 và Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ - CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T.
- Buộc bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thủy T số tiền 53.500.000 đồng (*Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Ngọc A và ông Bạch Hồng T phải nộp 2.675.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thủy T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.337.500 đồng mà bà đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000266 ngày 02/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện S;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Thông

Nay bà yêu chị Giang, anh Cường có nghĩa vụ trả nợ tổng cộng 66.600.000 đồng (trong đó nợ tiền vay và lãi là 33.600.000 đồng, tiền biếu là 30.000.000 đồng).

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Về hôn nhân: Anh Trần Ngọc Cường và chị Lê thị Bích Giang kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà. Lúc đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc đến năm 2013 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hợp tính tình, thường xuyên cãi nhau, lý do anh Cường có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm giữa anh Cường và chị Giang đã rạn nứt, hôn nhân không thể tồn tại, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không qua lại quan tâm lẫn nhau, để giải phóng cho đôi bên có cuộc sống riêng, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh Cường cho anh Cường được ly hôn chị Giang.

Về con chung:

Giao cho chị Giang tiếp tục nuôi 02 chung tên Trần Lê Kiều My - sinh ngày 20/5/2006 và Trần Lê Kiều Mỹ – sinh ngày 19/9/2007, anh Cường phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 600.000 đồng cho đến khi cháu Trần Thị Kiều Mỹ và cháu Trần Lê Kiều Mỹ tròn 18 tuổi. Anh Cường có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, chị Giang và các thành viên trong gia đình không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung:

Tại bản tự khai ngày 15/10/2015 chị Giang; Bản tự khai của anh Cường ngày 30/10/2015 đều thừa nhận, vợ chồng anh chị có khối tài sản chung gồm:

- 01 đám đất ở diện tích 428m², tọa lạc tại Làng Nà, xã Sơn Trung, huyện Sơn Hà (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà Lê Thị Hương – mẹ anh Cường giữ).

- 01 đám đất ở diện tích 100m² tọa lạc tại TDP Gò Dếp, Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng chưa nộp thuế nên chưa nhận được giấy chứng nhận).

Đối với 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh Cường và chị Giang. Bản tự khai ngày 15/10/ 2015 của chị Giang yêu cầu chia tài sản nêu trên. Tòa án có Văn bản số: 19/2016/TB-TA ngày 10/11/2015, gọi cho chị Giang làm đơn yêu cầu phản tố nhưng chị Giang không thực hiện quyền của mình theo quy định tại điều 176 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản tự khai ngày 30/10/2015 ngày 30/12/2015 của anh Cường yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án có văn bản số: 01/2016/TB-TA ngày 22/01/2016 gọi cho anh Cường yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện, nhưng anh Cường

không thực hiện tại điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy Chị Giang, anh Cường không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét việc chia tài sản chung trong vụ án này đối với 02 thửa đất ở của vợ chồng. Nếu sau này anh Cường, chị Giang khởi kiện chia tài sản chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với các khoản nợ:

Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định: Chị Giang, anh Cường nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà 50.000.000 đồng gốc vay, tiền lãi 1.229.266 đồng và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015. Do đó cần phải buộc anh Cường và chị Giang có trách nhiệm trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Đối với khoản tiền nợ vay, tiền lãi, tiền tiền biếu mà chị Giang nợ của các bà Hồ Thị Phúc 66.600.000 đồng; trong đó có nợ vay 30.000.000 đồng, tiền lãi 3.600.000 đồng, nợ tiền biếu 33.000.000 đồng, nợ bà Thái Thị Dự Ánh 46.200.000 đồng nợ tiền biếu, Đàm Thị Huệ 12.000.000 đồng nợ tiền biếu. Anh Cường thừa nhận là nợ chung anh Cường đồng ý cùng chị Giang có trách nhiệm trả thể hiện tại (BL 128;129; 133;143), phù hợp với lời khai bà Ánh, bà Huệ, bà Phúc việc chị Giang hót biếu nợ anh Cường đều biết. Hơn nữa theo lời khai của chị Giang việc chị hót biếu về để kinh doanh tăng thu nhập cho gia đình. Tại phiên tòa anh Cường cho rằng việc chị Giang nợ tiền biếu của bà Ánh, bà Huệ, bà Phúc anh không có nghĩa vụ cùng với chị Giang trả nợ, lời khai của anh Cường tại phiên tòa có sự mâu thuẫn với lời khai trước đây là không thiết phục, nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ, không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ trong lúc chị Giang hót biếu hôn nhân giữa anh chị còn tồn tại, vợ chồng vẫn còn sống chung, chưa ly thân, do đó anh Cường phải biết. Căn cứ vào khoản 2 điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy đây là nợ chung cần buộc anh Cường cùng với chị Giang có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị Phúc 66.600.000 đồng; trong đó có nợ vay 30.000.000 đồng, tiền lãi 3.600.000 đồng, nợ tiền biếu 33.000.000 đồng. Trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 46.200.000 đồng nợ tiền biếu. Trả cho bà Đàm Thị Huệ 12.000.000 đồng nợ tiền biếu.

Đối với khoản tiền chị Giang, anh Cường khai có nợ bà Trần Thị Liễu 20.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị Tường Vi 80.000.000 đồng; nợ bà Vũ Phúc 70.000.000 đồng. Ngày 20/10/2014 các đương sự đã nhận được Thông báo số 51/TB – TA ngày 20/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà nhưng bà Liễu, bà Vi, bà Vũ Phúc không có đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo nộp cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này xét thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì các bà có quyền khởi kiện anh Cường, chị Giang trả nợ bằng 01 vụ án dân sự khác.

Theo lời khai của chị Giang ngày 15/10/2015 vợ chồng có vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi. Ngày 02/12/ 2015 Tòa án có văn bản gửi cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi thì ngày 02/12/2015 Ngân hàng có văn bản số: 2256/BIDV.QN-QLRR với nội dung: “ Vợ chồng chị Lê Thị Bích Giang và anh Trần Ngọc Cường có vay số tiền gốc 297.000.000 đồng, tiền lãi 1.687.950 đồng Ngân

hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Quảng Ngãi thông báo để Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà biết.... và yêu cầu tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan”, nhưng Ngân hàng không thực hiện đúng theo văn bản của Tòa án yêu cầu không gởi đơn khởi kiện coi như không khởi kiện. Nếu Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam quyền lợi của mình bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện chị Giang, anh Cường bằng 01 vụ án dân sự khác.

Về phần án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng: Anh Cường phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự: Anh Trần Ngọc Cường, chị Lê Thị Bích Giang mỗi người phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Sơn Hà; Bà Thái Thị Dự Ánh, bà Hồ Thị Phúc, bà Đàm Thị Huệ không phải chịu án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; quá trình thu thập chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện phiên tòa sơ thẩm đúng qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH.

Áp dụng điều 56; điều 37, điều 70; điều 71; điều 81; điều 82; điều 83; điều 110; 117 Luật Hôn nhân và gia đình ; điều 474, điều 476; 479 Bộ luật Dân sự; điều 33, khoản 4 điều 131, điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Ngọc Cường được ly hôn chị Lê Thị Bích Giang.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Bích Giang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con Trần Lê Kiều My - sinh ngày 20/5/2006 và Trần Lê Kiều Mỹ – sinh ngày 19/9/2007, Anh Trần Ngọc Cường phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng mỗi cháu 600.000 đồng cho đến khi cháu Trần Lê Kiều My và cháu Trần Lê Kiều Mỹ tròn 18 tuổi, chị Giang và các thành viên trong gia đình không ai có quyền cản trở anh Trần Ngọc Cường qua lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Nghĩa vụ trả nợ chung:

- Anh Trần Ngọc Cường phải có nghĩa vụ trả nợ chung: Trả Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sơn Hà 25.000.000 đồng tiền gốc vay, tiền lãi 614.633 đồng tính đến ngày 07/10/2015 và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015. Trả cho bà Hồ Thị Phúc 33.300.000 đồng; Trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 23.100.000 đồng; Trả cho bà Đàm Thị Huệ 6.000.000 đồng.

- Chị Lê Thị Bích Giang phải có nghĩa vụ trả nợ chung: Trả Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà

25.000.000 đồng tiền gốc vay, tiền lãi 614.633 đồng tính đến ngày 07/10/2015 và khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 07/10/2015); Trả cho bà Hồ Thị Phúc 33.300.000 đồng; Trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 23.100.000 đồng; Trả cho bà Đàm Thị Huệ 6.000.000 đồng.

4. Án phí:

Án phí ly hôn: Anh Trần Ngọc Cường phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh Cường nộp theo biên lai thu tiền số 09324 ngày 16/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Hà.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Ngọc Cường phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự: Anh Trần Ngọc Cường, chị Lê Thị Bích Giang mỗi người 4.400.731 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. (88.014.633 đồng x 5%).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sơn Hà 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09328 ngày 29/10/2014; Hoàn trả cho bà Thái Thị Dự Ánh 1.155.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09335 ngày 06/11/2014; Hoàn trả cho bà Hồ Thị Phúc 1.665.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09334 ngày 06/11/2014; Hoàn trả cho bà Đàm Thị Huệ 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09332 ngày 06/11/2014.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Lê Thị Bích Giang có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ ./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Huệ

Đinh Quang Trò

Võ Ngọc Thông

